

Bản án số: 13/2019/DS-ST  
Ngày 19/8/2019

V/v “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN PHONG**

***THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có;***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Chu Minh Nam.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Giảng Trường.

2. Bà Đào Thị Vân.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Phương Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

*Đại diện VKSND huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:*

Bà Ngô Phương Dung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19/8/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2019/TLST-DS, ngày 06/3/2019 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2019/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự.

*Nguyên đơn:* Chị Tô Thị H, sinh 1979 (có mặt).

Trú tại: Thôn Đức L, xã Y, huyện YP, tỉnh Bắc Ninh.

*Bị đơn:* Anh Nghiêm Đình H, sinh 1983; Chị Chu Thị Th, sinh 1983.

Hiện trú tại: Thôn A, xã Y, huyện YP, tỉnh Bắc Ninh.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.*

Ông Chu Văn H, sinh 1960.

Trú tại: Thôn Cầu Giữa, xã Yên Phụ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

(anh Nghiêm Đình H, chị Chu Thị Th, ông Chu Văn H vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/01/2019 và trong quá trình xét xử nguyên đơn trình bày tại phiên tòa thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn là chị Tô Thị H trình bày: Tôi và vợ chồng anh Nghiêm Đình H, chị Chu Thị Th là chỗ quen biết với nhau. Trong năm 2015 và 2016 tôi có cho vợ chồng anh Nghiêm Đình H, chị Chu Thị Th vay tiền làm nhiều lần cụ thể như sau.

Lần 1: Ngày 28/11/2015 tôi có cho vợ chồng anh Nghiêm Đình H, chị Chu Thị Th vay số tiền là 675.000.000 đồng. Khi vay hai bên có viết giấy vay tiền và ký tên, trong giấy vay tiền tôi và anh H, chị Th thỏa thuận thời hạn vay là 02 năm kể từ ngày 28/11/2015; Lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,5% tháng:

Lần 2: Ngày 10/5/2016 tôi có cho vợ chồng anh Nghiêm Đình H, chị Chu Thị Th vay số tiền là 350.000.000 đồng . Khi vay hai bên có viết giấy vay tiền và ký tên, trong giấy vay tiền tôi và anh H, chị Th thỏa thuận thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày 10/5/2016; Lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,5% tháng:

Lần 3: Ngày 05/9/2016 tôi có cho vợ chồng anh Nghiêm Đình H, chị Chu Thị Th vay số tiền là 200.000.000 đồng. Khi vay hai bên có viết giấy vay tiền và ký tên, trong giấy vay tiền tôi và anh H, chị Th thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày 05/9/2016; Lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,5% tháng:

Tổng số tiền tôi cho vợ chồng anh H, chị Th vay là 1.225.000.000 đồng. Tôi đã giao đủ số tiền trên cho anh H, chị Th.

Anh H, chị Th có đưa cho Tôi 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 20/9/2000 cho hộ ông Chu Văn H; 01 bản photo đăng ký xe mô tô BKS 99C – 09787; 01 bản photo bảo hiểm xe, bảo hiểm thân thể của chị Th.

Sau khi vay tiền vợ chồng anh H chị Th đã trả tôi 05 lần cụ thể.

Lần 1: Tháng 4/2018 (AL) trả 50.000.000 đồng qua tài khoản Ngân Hng.

Lần 2: Tháng 11/2017 bà Toàn là mẹ anh H trả thay cho anh H, chị Th 175.000.000 đồng.

Lần 3: Tháng 02/2018 anh H, chị Th trả 200.000.000 đồng tại Công an tỉnh Bắc Ninh (Trả vào khoản vay 200.000.000 đồng ngày 05/9/2016).

Lần 4: Tháng 5/2018 trả 20.000.000 đồng.

Lần 5: Tháng 8/2018 trả 5.000.000 đồng qua tài khoản Ngân Hng.

Ngoài ra còn một số lần chị Th trả cho tôi nhưng không ghi sổ. Tổng số tiền gốc anh H, chị Th đã trả cho tôi là 465.000.000 đồng.

Về tiền lãi anh H, chị Th đã trả cho tôi tiền lãi của các khoản vay theo thỏa thuận là 1,5% tháng đến ngày 30/9/2017.

Do đến hạn anh H, chị Th không trả gốc và lãi cho tôi theo thỏa thuận, tôi đã đến đòi nhiều lần nhưng anh H, chị Th vẫn không trả. Ngày 22 tháng 4 năm 2019 tại Tòa án tôi và vợ chồng anh H, chị Th đã đối chiếu và cùng ký cam kết xác nhận số tiền hiện anh H, chị Th còn nợ tôi 760.000.000 đồng và hẹn mỗi tháng trả tôi 5.000.000 đồng nhưng anh H, chị Th không thực hiện theo cam kết. Nay tôi yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh H, chị Th phải trả tôi số tiền gốc còn nợ là 760.000.000 đồng, còn lãi suất tôi không yêu cầu.

Bị đơn là chị Chu Thị Th và anh Nghiêm Đình H trình bày: Trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2016 do cần vốn để làm ăn vợ chồng tôi có vay tiền của chị Tô Thị H làm nhiều lần, lãi suất hai bên thỏa thuận với nhau từ 3% đến 6% tháng. Đến ngày 28/11/2015 hai bên chốt sổ thì số tiền gốc và lãi vợ chồng tôi còn nợ chị H là 675.000.000 đồng.

Ngày 28/11/2015 vợ chồng tôi có viết giấy vay tiền của chị H với số tiền là 675.000.000 đồng, trong giấy vay tiền vợ chồng tôi và chị H thỏa thuận thời hạn vay là 02 năm kể từ ngày 28/11/2015.

Ngày 10/5/2016 vợ chồng tôi có vay của chị Tô Thị H số tiền là 350.000.000 đồng. Khi vay hai bên có viết giấy vay tiền và ký tên, trong giấy vay tiền vợ chồng tôi và chị H thỏa thuận thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày 10/5/2016.

Ngày 05/9/2016 vợ chồng Tôi có vay của chị Tô Thị H số tiền là 200.000.000 đồng. Khi vay hai bên có viết giấy vay tiền và ký tên, trong giấy vay vợ chồng tôi và chị H thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày 05/9/2016, mục đích vay để mua xe ô tô:

Khi vay tiền, chị H có yêu cầu vợ chồng tôi phải có tài sản thế chấp thì chị H mới cho vay. Vợ chồng tôi có đưa cho chị H giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc do UBND huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 20/9/2000 cho hộ ông Chu Văn H là bố đẻ chị Th; 01 bản photo đăng ký xe mô tô BKS 99C-09787; 01 bản photo bảo hiểm xe, bảo hiểm thân thể của chị Th.

Sau khi vay tiền vợ chồng tôi trả lãi cho chị H theo thỏa thuận đầy đủ và trả cho chị H được một số tiền gốc. Số tiền gốc có lần vợ chồng tôi trả qua tài khoản Ngân Hng, có lần trả trực tiếp, có lần nhờ bà Toàn là mẹ anh H trả. Ngày 22 tháng 4 năm 2019 tại Tòa án vợ chồng tôi và chị H đã đối chiếu và cùng ký cam kết xác nhận số tiền hiện vợ chồng tôi còn nợ chị H là 760.000.000 đồng. Nay chị H yêu cầu vợ chồng tôi phải trả số tiền gốc là 760.000.000đ vợ chồng tôi đồng ý trả chị H số tiền trên. Do hiện nay gia đình tôi đang gặp khó khăn về kinh tế, nên vợ chồng tôi xin chị H cho vợ chồng tôi trả dần số tiền trên, mỗi tháng trả khoảng 5.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Chu Văn H trình bày: Tôi là bố đẻ của chị Chu Thị Th. Khoảng thời gian cuối năm 2018 tôi được biết hai cháu Th, H vay tiền của chị H và cầm sổ đỏ của tôi cho chị H. Khi biết sự việc như vậy tôi có đến nói chuyện với chị H nhưng chị H không nói gì. Nay chị H khởi kiện tại Tòa án yêu cầu hai cháu Th, H phải trả chị H số tiền gốc còn nợ là 760.000.000 đồng tôi không có ý kiến gì vì đây là việc vay nợ giữa chị H và vợ chồng Th, H.

Đối với 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên tôi là Chu Văn H vợ chồng Th, H đưa cho chị H nay tôi yêu cầu chị H phải trả lại cho tôi.

Tại phiên toà: Nguyên đơn là chị Tô Thị H chỉ yêu cầu anh Nghiêm Đình H, chị Chu Thị Th phải trả chị số tiền gốc là 760.000.000 đồng. Về lãi suất chị H không yêu cầu.

Bị đơn là anh Nghiêm Đình H, chị Chu Thị Th vắng mặt nhưng theo lời khai và giấy cam kết ngày 22/4/2019 anh H, chị Th đồng ý trả chị Tô Thị H số tiền là 760.000.000 đồng nhưng xin được trả dần.

Giữa nguyên đơn, bị đơn thống nhất và không có tranh chấp với nhau về nội dung Hợp đồng vay tài sản, số tiền gốc anh H, chị Th còn nợ chị H. Đây là những vấn đề không cần phải chứng minh trong vụ án. Giữa các bên đương sự chỉ chưa thống nhất được với nhau về thời gian trả nợ.

Bị đơn là anh Nghiêm Đình H, chị Chu Thị Th vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Chu Văn H vắng mặt. Tòa

án xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

Đại diện VKSND huyện Yên Phong phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn là đúng qui định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX.

Căn cứ vào Điều 463, 464, 465, 466, 468, 470, 688 BLDS năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc anh Nghiêm Đình H, chị Chu Thị Th phải trả chị Tô Thị H số tiền gốc là 760.000.000 đồng.

Về lãi suất không đặt ra xem xét do chị H không yêu cầu.

Chị Tô Thị H phải trả ông Chu Văn H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc do UBND huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 20/9/2000 cho hộ ông Chu Văn H.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[ 1 ] Các Hợp đồng vay tài sản giữa chị Tô Thị H và chị Chu Thị Th, anh Nghiêm Đình H là hợp pháp. Khi ký kết hợp đồng các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Nội dung và hình thức cũng như các thỏa thuận của các bên trong hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện và đúng quy định của pháp luật. Theo nội dung các Hợp đồng tổng số tiền chị H cho chị Th, anh H vay là 1.225.000.000 đồng. Sau khi vay anh H, chị Th đã trả cho chị H số tiền gốc là 475.000.000 đồng, hiện anh H, chị Th còn nợ chị H 760.000.000 đồng. Việc này được hai bên ký cam kết xác nhận vào ngày 22/4/2019. Xét thấy đây là Hợp đồng vay tài sản có thời hạn và có thỏa thuận lãi. Việc chị Th, anh H không trả nợ cho chị H khi đến hạn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay.

[ 2 ] Xét yêu cầu của chị Tô Thị H yêu cầu chị Chu Thị Th, anh Nghiêm Đình H phải trả cho chị số tiền gốc là 760.000.000 đồng HĐXX nhận thấy: Yêu cầu này của chị Tô Thị H là có căn cứ và phù hợp với quy định tại điều 466 BLDS năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay nên cần được chấp nhận để buộc chị Chu Thị Th, anh Nghiêm Đình H phải trả cho chị Tô Thị H số tiền gốc là 760.000.000 đồng.

Về lãi suất chị H không yêu cầu do vậy không đặt ra xem xét.

[ 3 ] Đối với 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số R 29465; Sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ Số 00271/QSDĐ/379 ngày 20/9/2000 do UBND huyện Yên Phong cấp cho hộ ông Chu Văn H (bản gốc) chị H giữ của anh H, chị Th nay ông Chu Văn H yêu cầu chị H phải trả lại ông. Xét thấy yêu cầu này của ông Hạp là có căn cứ và bản thân chị H cũng đồng ý trả lại ông Hạp nên cần được chấp nhận để buộc chị H phải trả lại cho ông Chu Văn H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số

R 29465; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ Số 00271/QSDĐ/379 ngày 20/9/2000 do UBND huyện Yên Phong cấp cho hộ ông Chu Văn H (bản gốc).

Đối với các giấy tờ hồ sơ gồm: 01 bản đăng ký xe mô tô BKS 99C – 09787; 01 bảo hiểm xe, bảo hiểm thân thể của chị Th hiện không có giá trị sử dụng bản thân chị Th không yêu cầu chị H phải trả lại do vậy không đặt ra xem xét.

[ 4 ] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Giảm 50% khoản tiền án phí phải chịu cho chị Th, anh H vì xét thấy chị Th, anh H đang gặp rất nhiều khó khăn về kinh tế, hiện đang phải nuôi 02 con nhỏ.

*Vì các lẽ trên.*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào Điều 147; 239; 243; 248; 260; 264; 267 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463, 464, 465, 466, 468, 470, 688 BLDS năm 2015.

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn,

1. Buộc chị Chu Thị Th, anh Nghiêm Đình H phải trả cho chị Tô Thị H số tiền gốc là 760.000.000 đồng (bảy trăm sáu mươi triệu đồng).

Về lãi suất chị H không yêu cầu do vậy không đặt ra xem xét.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án nếu người phải thi hành án không tự giác thi hành thì còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Buộc chị Tô Thị H phải trả lại cho ông Chu Văn H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số R 29465; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ Số 00271 /QSDĐ/379 ngày 20/9/2000 do UBND huyện Yên Phong cấp cho hộ ông Chu Văn H (bản gốc).

2. Về án phí: Chị Chu Thị Th, anh Nghiêm Đình H phải chịu 34.400.000 đồng án phí DSST. Giảm 50% khoản tiền án phí phải chịu cho chị Th, anh H. Chị Th, anh H còn phải chịu 17.200.000 đồng (mười bảy triệu, hai trăm nghìn đồng) án phí DSST.

Hoàn trả chị Tô Thị H 17.400.000 đồng (mười bảy triệu, bốn trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số: AA/2018/0000557 ngày 27/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Phong.

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết quả bản án hoặc ngày niêm yết kết quả bản án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhân:***

- Toà án tỉnh Bắc Ninh.
- VKSND tỉnh Bắc Ninh.
- VKSND huyện Yên Phong.
- Người tham gia tố tụng khác.
- THA huyện Yên Phong.
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

**Chu Minh Nam**